UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2021/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV NĂM 2021

- Căn cứ Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Căn cứ các văn bản của UBND Thành phố: số 5269/VP-ĐT ngày 31/5/2021 về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng; số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của các quận huyện, văn bản đề nghị công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội, ý kiến thống nhất của Liên ngành (Xây dựng, Tài chính, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý IV năm 2021, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng Quý IV năm 2021 (chưa có VAT) như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với sản phẩm phải làm thủ tục tiếp nhận hợp quy) làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố quý IV năm 2021 (chưa VAT)
408	Sơn lót kiềm nội thất	kg	50.500
409	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	kg	95.000
410	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	56.500
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
411	Sơn cao cấp ngoại thất bóng	kg	60.500
412	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	75.500
413	Sơn chống thấm đa năng	kg	110.500
	Bột bả nội, ngoại thất		
414	Bột bả cao cấp nội thất	kg	6.000
415	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.700
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT		
	Sơn lót kháng kiềm		
416	Sơn lót kháng kiềm nội thất Builtex	kg	66.500
417	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Builtex	kg	80.750
418	Sơn lót kháng kiềm nội thất Zako	kg	71.155
419	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Zco	kg	85.000
	Sơn trong nhà		
420	Sơn nội thất Buildtex	kg	30.400
421	Sơn nội thất Zaco	kg	32.528
422	Sơn bmịn nội thất Zaco	kg	81.320
423	Sơn mịn nội thất cao cấp Buildtex	kg	76.000
424	Sơn bóng cao cấp nội thất Buildtex	kg	113.050
	Sơn ngoài trời		
425	Sơn ngoại thất Zaco	kg	37.611
426	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Zaco	kg	93.518
427	Sơn mịn ngoại thất cao cấp Buildtex	kg	87.400
428	Sơn bóng ngoại thất Buildtex	kg	125.400
429	Sơn lót kháng kiềm nội thất zako	kg	71.155
430	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất zako	kg	85.403
	Sơntrong nhà		
431	Sơn nội thất Builtex	kg	30.400
432	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp Builtex	kg	76.000
433	Sơn nhũ tương bóng nội thất Builtex	kg	113.050
434	Sơn nội thất zako	kg	32.528
435	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp zako	kg	81.320
436	Sơn nhũ tương bóng nội thất zako	kg	118.703
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
437	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
438	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
439	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysin	lít	100.700
440	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
441	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
442	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
443	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít	126.990
444	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
445	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
446	Sơn chống thấm Nishu Ston	lít	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
447	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
448	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
449	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
450	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	XIII - SẢN PHẨM TẤM ĐAN, GA GANG VÀ ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO QUÂN VĨNH PHÚC		
451	Cọc ván dự ứng lực SW840B, dài 17m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	3.366.000
452	Cọc ván dự ứng lực SW740B,dài 16m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.693.000
453	Cọc ván dự ứng lực SW600B,dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.414.000

tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:
- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPTNT, CT, GTVT;
- Phòng KHTH (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD.(TAnh.10b)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Mạc Đình Minh